

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 177/2022/DS-PT

Ngày: 13-9-2022

“V/v tranh chấp hợp đồng vay  
tài sản”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Duy Thuần

*Các Thẩm phán:* Bà Đinh Thị Tuyết và ông Hoàng Kim Khánh

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Lại Thị Minh Hiền - Thư ký TAND tỉnh Đắk Lắk.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk:** Ông Ngụ Văn Minh - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 13 tháng 9 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 134/2022/TLPT-DS, ngày 21/6/2022 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 18/2022/DSST, ngày 12/4/2022 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Đắk Lắk bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 160/2022/QĐ-PT, ngày 03/8/2022 và Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 169/2022/QĐ-PT, ngày 29/8/2022 giữa các đương sự:

\* *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Kim N, sinh năm 1974 và bà Võ Thị H, sinh năm 1975; địa chỉ: Xã P, huyện B, tỉnh Đắk Lắk.

Người đại diện theo ủy quyền của ông N, bà H: Ông Tô Tiến D – sinh năm 1975; địa chỉ: Đường Đ, thành phố T, tỉnh Đắk Lắk; có mặt.

\* *Bị đơn:* Ông Lê Văn T1 – sinh năm 1969 và bà Nguyễn Thị L – sinh năm 1970; địa chỉ: Xã P, huyện B, tỉnh Đắk Lắk; ông T1, bà L có mặt.

\* *Người kháng cáo:* Ông Lê Văn T1 và bà Nguyễn Thị L.

**NỘI DUNG VỤ ÁN**

\* *Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Tô Tiến D trình bày:*

Do chỗ quen biết nên ngày 20/8/2018 vợ chồng ông N, bà H có cho vợ chồng ông Lê Văn T1, bà Nguyễn Thị L vay số tiền 380.000.000 đồng, hạn đến ngày 20/4/2018 trả. Hai bên có viết giấy vay tiền. Ngày 25/01/2019 vợ chồng ông T1, bà L tiếp tục vay thêm 910.000.000 đồng, hạn trả sau 01 tháng. Hai bên có viết giấy vay tiền. Hai bên thỏa thuận bằng miệng với nhau tính lãi theo lãi suất ngân hàng là 9%/năm nhưng không viết vào giấy vay. Đến nay đã hết hạn thanh toán, vợ chồng ông T1, bà L không chịu trả nợ cho vợ chồng ông N, bà H; sau nhiều lần hỏi nợ nhưng vợ chồng ông T1, bà L chối quanh co và có dấu hiệu tẩu tán tài sản để trốn nợ.

Vì vậy, vợ chồng ông N, bà H khởi kiện yêu cầu ông T1, bà L phải trả cho ông N, bà H tổng số tiền nợ gốc là 1.290.000.000 đồng và lãi suất theo quy định của pháp luật.

Đối với đơn yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời “Phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ” đối với thửa đất của ông T1, bà L là thửa đất số 66, tờ bản đồ số 51, diện tích 228m<sup>2</sup>, tọa lạc tại xã P, huyện B, tỉnh Đắk Lắk; theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC 407291 do Ủy ban nhân dân huyện B cấp ngày 01/6/2020, đứng tên ông Lê Văn T1, bà Nguyễn Thị L; sau khi có đơn yêu cầu thì Tòa án đã ban hành Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời “Phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ” số 07/2020/QĐ-BPKCTT, ngày 13/10/2020; đề nghị tiếp tục duy trì Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời “Phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ” đối với thửa đất trên để đảm bảo việc kê biên thi hành án cho vợ chồng ông N, bà H.

***\* Bị đơn bà Nguyễn Thị L trình bày:***

Do chỗ quen biết với nhau nên tôi có vay tiền của ông N, bà H nhiều lần để cho người khác vay lại. Sau nhiều lần vay và trả hai bên đã thống nhất lại là tôi có vay của ông N, bà H số tiền 910.000.000 đồng. Tôi có ký giấy vay tiền ngày 25/01/2019 và tôi chịu trách nhiệm về khoản nợ này. Hai bên không thỏa thuận lãi. Khoản vay ký nợ 910.000.000 đồng thì chồng tôi ông Lê Văn T1 không ký tên vì khoản này tôi đứng ra vay và chịu trách nhiệm chứ chồng tôi không biết, không liên quan. Tôi chỉ đồng ý trả cho ông N số tiền 910.000.000 đồng. Số tiền 910.000.000 đồng tôi vay về để cho người khác vay lại.

Đối với giấy vay tiền ngày 20/3/2018 là khoản vay vợ chồng tôi không vay, không ký nhận tiền vào giấy vay; đề nghị nguyên đơn chứng minh là vợ chồng tôi đến nhà của ông N, bà H ký vào giấy và nhận số tiền 380.000.000 đồng vào đúng ngày 20/3/2018. Đề nghị mở camera của nhà ông N có ghi lại cảnh vợ chồng tôi đến ký giấy và nhận tiền. Nếu đúng thì vợ chồng tôi chấp nhận trả số tiền này. Còn đối với Kết luận giám định chữ viết, chữ ký thì tôi không ý kiến.

Đối với yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời “Phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ” đối với thửa đất của vợ chồng tôi là Thửa đất số 66, tờ bản đồ số 51, diện tích 228m<sup>2</sup>, tọa lạc tại xã P, huyện B, tỉnh Đắk Lắk; theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC 407291 do Ủy ban nhân dân huyện B cấp ngày 01/6/2020, đứng tên ông Lê Văn T1, bà Nguyễn Thị L; Sau khi có đơn yêu cầu thì Tòa án đã ban hành Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời “Phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ” số 07/2020/QĐ-BPKCTT, ngày 13/10/2020 tôi đồng ý thi hành án đối với thửa đất này để cản trừ nợ trả cho ông N, bà H.

**\* Bị đơn ông Lê Văn T1 trình bày:**

Tôi có quen biết với ông Nguyễn Kim N, bà Võ Thị H. Đối với Giấy vay tiền ngày 20/3/2018 thì vợ chồng tôi không vay số tiền này. Còn giấy vay tiền ngày 25/01/2019 không có chữ ký của tôi, tôi không hề biết về khoản nợ này, tôi không vay số tiền 910.000.000 đồng của ông N bà H; khoản tiền này vợ tôi bà Nguyễn Thị L ký vay thì vợ tôi chịu trách nhiệm. Hiện tôi không nợ ông N, bà H khoản tiền nào nên tôi không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông N, bà H khởi kiện tôi. Nếu vay số tiền 380.000.000 đồng không trả được thì lấy đâu mà vợ chồng ông N lại cho vay tiếp 910.000.000 đồng; mà lại không hề thế chấp tài sản gì.

Đối với yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời “Phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ” đối với thửa đất của vợ chồng tôi là Thửa đất số 66, tờ bản đồ số 51, diện tích 228m<sup>2</sup>, tọa lạc tại xã P, huyện B, tỉnh Đắk Lắk; theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC 407291 do Ủy ban nhân dân huyện B cấp ngày 01/6/2020, đứng tên ông Lê Văn T1, bà Nguyễn Thị L; Sau khi có đơn yêu cầu thì Tòa án đã ban hành Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời “Phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ” số 07/2020/QĐ-BPKCTT, ngày 13/10/2020 tôi không có ý kiến gì; đồng ý thi hành án đối với thửa đất này để cản trừ nợ trả cho ông N, bà H đối với số nợ 910.000.000 đồng của vợ tôi.

**Tại bản án dân sự sơ thẩm số 18/2022/DSST, ngày 12/4/2022 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Đắk Lắk đã quyết định:**

Căn cứ:

- Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, Điều 161, Điều 162 của Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Điều 463, Điều 466, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015;
- Điều 27, Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình.

- Khoản 2 Điều 19 Nghị quyết Số: 02/2020/NQ-HĐTP, ngày 24/9/2020 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về việc hướng dẫn áp dụng một số quy định về các biện pháp khẩn cấp tạm thời của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Nghị quyết số 326/UBTVQH 12, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

***Tuyên xử:***

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Kim N, bà Võ Thị H.

Buộc bị đơn ông Lê Văn T1, bà Nguyễn Thị L phải trả cho nguyên đơn ông Nguyễn Kim N, bà Võ Thị H tổng số tiền 1.485.287.000 đồng (Một tỷ, bốn trăm tám mươi lăm triệu, hai trăm tám mươi bảy nghìn đồng). Trong đó: Nợ gốc là 1.290.000.000 đồng, nợ lãi là 195.287.000 đồng.

Trường hợp chậm thực hiện nghĩa vụ trong hợp đồng, thì kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về trưng cầu giám định chữ viết, chữ ký, án phí và tuyên quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 22/4/2022 Tòa án nhận được đơn kháng cáo của bị đơn ông Lê Văn T1, bà Nguyễn Thị L với nội dung: Ông T1 và bà L kháng cáo một phần bản án về việc buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền 380.000.000 đồng, vì cho rằng bà L chỉ vay số tiền gốc là 910.000.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn ông Lê Văn T1 và bà Nguyễn Thị L giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk phát biểu ý kiến:***

Về tố tụng: Trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án, thẩm phán, Hội đồng xét xử, các đương sự đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Nhận thấy yêu cầu kháng cáo của bị đơn là không có căn cứ. Do đó, đề nghị HĐXX căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự - Không chấp nhận đơn kháng cáo của bị đơn ông Lê Văn T1, bà Nguyễn Thị L. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 18/2022/DSST, ngày 12/4/2022 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Đắk Lắk.

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các tài liệu, chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên và các đương sự.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của ông Lê Văn T1 và bà Nguyễn Thị L nộp trong thời hạn luật định, đã nộp tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét khoản tiền vay 380.000.000 đồng theo Giấy vay tiền ngày 20/3/2018:

Ông Lê Văn T1 và bà Nguyễn Thị L trình bày khoản vay này là không có, vì ông T1, bà L đã trả xong và cho rằng chữ ký, chữ viết mang tên Lê Văn T1 và Nguyễn Thị L trong Giấy vay tiền ngày 20/3/2018 trên không phải do ông T1, bà L ký.

Tại Kết luận giám định số 19/PC09, ngày 02/3/2021 của Phòng Kỹ thuật hình sự - Công an tỉnh Đắk Lắk đã kết luận: “Chữ ký, chữ viết mang tên Lê Văn T1 dưới mục “Người vay tiền” trên mẫu cần giám định so với chữ ký, chữ viết của Lê Văn T1 trên mẫu so sánh do cùng một người ký và viết ra. Chữ ký, chữ viết mang tên Nguyễn Thị L dưới mục “Người vay tiền” trên mẫu cần giám định so với chữ ký, chữ viết của Nguyễn Thị L trên mẫu so sánh do cùng một người ký và viết ra.”

Tại Kết luận giám định số 255/C09-P5, ngày 02/11/2021 của Viện Khoa học hình sự Bộ Công an cũng đã kết luận chữ viết, chữ ký trong Giấy vay tiền ngày 20/3/2018 là chữ viết, chữ ký của bị đơn ông T1, bà L.

Như vậy, ông T1, bà L kháng cáo cho rằng ông bà không ký vào Giấy vay tiền ngày 20/3/2018 là không có cơ sở. Sau khi xét xử sơ thẩm, ông T1, bà L không cung cấp thêm được tài liệu, chứng cứ chứng minh ông T1, bà L đã trả khoản vay trên cho ông Nguyễn Kim N, bà Võ Thị H.

Án sơ thẩm tuyên buộc ông T1, bà L có trách nhiệm trả cho ông N, bà H tiền nợ gốc 380 triệu đồng và tiền lãi theo quy định của Bộ luật dân sự là phù hợp.

[2.2] Xét khoản tiền vay 910.000.000 đồng theo Giấy vay tiền ngày 25/01/2019:

Ông T1, bà L trình bày Giấy vay tiền ngày 25/01/2019 chỉ có một mình bà L ký và ông T1 không biết khoản vay 910 triệu đồng của bà L nên chỉ có bà L chịu trách nhiệm trả nợ đối với khoản vay 910 triệu đồng.

Nhận thấy, theo các lời khai tại tòa án, các bên đều xác nhận là “do quen biết với nhau nên ông T1, bà L có vay tiền của ông N, bà H nhiều lần để cho người khác vay lại”. Do đó, việc ông T1 trình bày không biết bà L vay số tiền 910 triệu đồng là

không khách quan. Bên cạnh đó, bà L trình bày số tiền trên bà vay để cho vay lại không lấy lãi, nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ để chứng minh việc bà cho ai vay, lãi suất như thế nào. Bà L vay về để làm ăn kiếm lời cũng nhằm phục vụ cho cuộc sống sinh hoạt của gia đình; khoản vay phát sinh trong thời kỳ hôn nhân với số tiền lớn. Do đó, căn cứ theo Điều 27, Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình, án sơ thẩm tuyên buộc ông T1, bà L phải trả cho ông N, bà H số tiền 910.000.000 đồng là phù hợp.

[3] Về lãi suất:

Án sơ thẩm căn cứ vào Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 để tính lãi suất (10%/năm kể từ ngày nguyên đơn nộp đơn khởi kiện yêu cầu trả nợ là ngày 08/10/2020 cho đến ngày xét xử ngày 13/4/2022) là phù hợp.

Bởi lẽ: Đối với Giấy vay tiền ngày 20/3/2018 có thể hiện nội dung hẹn trả ngày 20/4/2018; tuy nhiên tại Công văn số 3039/C09-P5, ngày 03/11/2021 của Viện khoa học hình sự Bộ Công an thể hiện quá trình giám định phát hiện các chữ “*hẹn Trả 20/4/2018 Dương lịch tôi hoàn Trả đủ số tiền Trên Nếu có gì sai sót chịu Trách nhiệm*” là các chữ điền thêm; đồng thời bị đơn không thừa nhận vay của nguyên đơn khoản tiền này nên không xác định được thời hạn trả nợ và mức lãi suất. Đối với Giấy vay tiền ngày 25/01/2019, cũng không thể hiện thời hạn trả và lãi suất; nguyên đơn trình bày lãi suất 9%/năm còn bị đơn trình bày không có lãi suất nên nguyên đơn yêu cầu tính theo quy định của pháp luật. Vì vậy, 02 khoản vay này thuộc trường hợp không có thời hạn, không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp về lãi suất nên lãi suất được xác định bằng 10%/năm. Án sơ thẩm tuyên buộc ông T1, bà L phải trả số tiền lãi tổng cộng 195.287.000 đồng từ ngày nộp đơn khởi kiện, ngày 08/10/2020 cho đến ngày xét xử, ngày 13/4/2022 là có căn cứ.

Từ những lập luận trên, nhận thấy không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Lê Văn T1, bà Nguyễn Thị L.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông T1, bà L phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

[5] Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

*Vì những lẽ trên,*

**QUYẾT ĐỊNH:**

[1] Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Không chấp nhận đơn kháng cáo của bị đơn ông Lê Văn T1, bà Nguyễn Thị L – Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 18/2022/DSST, ngày 12/4/2022 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Đắk Lắk.

[2] Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, Điều 161, Điều 162 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 463, 466, 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 27, Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình.

Áp dụng khoản 2 Điều 19 Nghị quyết Số: 02/2020/NQ-HĐTP, ngày 24/9/2020 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về việc hướng dẫn áp dụng một số quy định về các biện pháp khẩn cấp tạm thời của Bộ luật tố tụng dân sự.

### **Tuyên xử:**

[2.1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Kim N, bà Võ Thị H.

Buộc bị đơn ông Lê Văn T1, bà Nguyễn Thị L phải trả cho nguyên đơn ông Nguyễn Kim N, bà Võ Thị H tổng số tiền 1.485.287.000 đồng (Một tỷ, bốn trăm tám mươi lăm triệu, hai trăm tám mươi bảy nghìn đồng). Trong đó: Nợ gốc là 1.290.000.000 đồng, nợ lãi là 195.287.000 đồng.

*Trường hợp chậm thực hiện nghĩa vụ trong hợp đồng, thì kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.*

[2.2] Về chi phí trưng cầu giám định chữ viết, chữ ký:

Bị đơn ông Lê Văn T1, bà Nguyễn Thị L phải chịu phí giám định chữ viết, chữ ký tại Phòng Kỹ thuật Hình sự Công an tỉnh Đắk Lắk là 5.460.000 đồng và Chi phí giám định chữ viết, chữ ký tại Viện khoa học hình sự Bộ Công an là 5.272.000 đồng (Bị đơn đã nộp và chi phí xong).

[2.3] Tiếp tục duy trì Biện pháp khẩn cấp tạm thời “Phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ” số 07/2020/QĐ-BPKCTT, ngày 13/10/2020 đối với thửa đất của ông T1, bà L là thửa đất số 66, tờ bản đồ số 51, diện tích 228m<sup>2</sup>, tọa lạc tại xã P, huyện B, tỉnh Đắk Lắk; theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC 407291 do Ủy ban nhân dân huyện B cấp ngày 01/6/2020, đứng tên ông Lê Văn T1, bà Nguyễn Thị L để đảm bảo cho việc thi hành án.

### **[3] Về án phí:**

Áp dụng vào Điều 147, 148, khoản 2 Điều 218 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14, ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

**[3.1]** Án phí dân sự sơ thẩm: Bị đơn ông Lê Văn T1, bà Nguyễn Thị L phải chịu 56.558.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho nguyên đơn ông Nguyễn Kim N, bà Võ Thị H số tiền 25.350.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai số AA/2019/0011663, ngày 08/10/2020 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện B,

**[3.2]** Án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Lê Văn T1, bà Nguyễn Thị L mỗi người phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ số tiền 300.000 đồng mà ông T1 đã nộp theo biên lai số 60AA/2021/0008617 và 300.000 đồng mà bà L đã nộp theo biên lai số 60AA/2021/0008616 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Đắk Lắk.

**[4]** Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- TAND cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND huyện B;
- VKSND huyện B;
- CCTHADS huyện B;
- Dương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

**Nguyễn Duy Thuần**